TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 121/CT-CBTT
V/v : Công bố thông tin Quý 1/2014

TP.HCM, ngày 16 tháng 4 năm 2014

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO**
2. Mã chứng khoán: **INC**
3. Địa chỉ trụ sở: Lầu 6, 151Ter, đường Nguyễn Đình Chiểu, P6, Q3, TPHCM
4. Điện thoại: 083 9304 790Fax: 083 9304 790
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phùng Thị Thơm
6. Nội dung công bố thông tin:

6.1. Báo cáo tài chính quý 1/2014 của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO được lập ngày 14/4/2014 bao gồm: Bảng CĐKT, báo cáo KQKD, báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.

6.2. Nội dung giải trình lợi nhuận quý 1/2014 biến động trên 10% so với quý 1/2013.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www:idico-incon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu VPTH.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
(Ký tên và đóng dấu)

S.Đ.K.K.D: 0304843... CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ IDICO QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phùng Thị Thơm

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 125/CV- INC
V/v : Giải trình lợi nhuận quý 1/2014 biến động trên 10% so với quý 1/2013

TP.HCM, ngày 14 tháng 4 năm 2014

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo Quý 1/2014 (số liệu chưa kiểm toán). Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc lợi nhuận của Công ty quý 1/2014 so với cùng kỳ năm trước biến động trên 10% như sau :

Lợi nhuận trước thuế Quý 1/2014 đạt **197.779.675đồng** so với Quý 1/2013: **150.145.165** đồng, **tăng 31,73%** do nguyên nhân sau :

- Doanh thu quý 1/2014 tăng 1.322.458.065,đồng tương đương 62,85% so với quý 1/2013
- Thu nhập khác của quý 1/2014 đạt 57.272.727đồng so với quý 1/2013 là không có .
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1/2014 chiếm tỷ trọng trên doanh thu (23,91%) thấp hơn so với quý 1/2013 (32,57%)

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu TCKT, VPTH

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0304843611 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ IDICO
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ngọc Khánh

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ IDICO

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	DƯ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**29,551,027,319**	**33,346,321,288**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**969,297,008**	**2,008,738,940**
1. Tiền	111	V.01	969,297,008	2,008,738,940
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**10,192,553,168**	**13,381,073,057**
1. Phải thu của khách hàng	131		10,877,980,280	13,888,260,169
2. Trả trước cho người bán	132		1,009,420,000	996,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,090,193,675	1,281,853,675
6. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2,785,040,787)	(2,785,040,787)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**18,192,301,415**	**17,816,537,063**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	18,482,013,387	18,106,249,035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(289,711,972)	(289,711,972)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**196,875,728**	**139,972,228**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	9,292,500
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		196,875,728	130,679,728
B. Tài sản dài hạn (200=220+240+250+260)	**200**		**4,433,485,329**	**4,562,472,327**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**3,406,349,199**	**3,517,443,199**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	**214,241,727**	**263,803,727**
Nguyên giá	222		4,646,910,650	4,646,910,650
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,432,668,923)	(4,383,106,923)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	**3,192,107,472**	**3,253,639,472**
- Nguyên giá	228		4,808,783,400	4,808,783,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,616,675,928)	(1,555,143,928)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**429,617,000**	**436,033,000**
- Nguyên giá	241		641,581,000	641,581,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(211,964,000)	(205,548,000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**500,000,000**	**500,000,000**
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	500,000,000	500,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**97,519,130**	**108,996,128**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	97,519,130	108,996,128
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**33,984,512,648**	**37,908,793,615**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	DƯ ĐẦU NĂM
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300=310+320)	**300**		**9,027,330,131**	**13,099,945,854**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9,027,330,131**	**13,099,945,854**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	506,701,000
2. Phải trả người bán	312		1,181,828,400	2,484,067,501
3. Người mua trả tiền trước	313		5,413,830,649	5,787,417,983
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.16	622,907,390	1,149,061,589
5. Phải trả người lao động	315		790,982,114	1,794,675,670
6. Chi phí phải trả	316	V.17	436,860,000	847,760,000
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319	V.18	314,859,535	250,201,968
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		266,062,043	280,060,143
II. Nợ dài hạn	**330**			-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	**400**		**24,957,182,517**	**24,808,847,761**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**24,957,182,517**	**24,808,847,761**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		248,050,000	248,050,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,316,979,152	2,316,979,152
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,236,966,643	1,236,966,643
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,155,186,722	1,006,851,966
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	**440**		**33,984,512,648**	**37,908,793,615**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MINH	SỐ CUỐI QUÝ	DƯ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	24		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 14 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Loan	Phùng Thị Thơm	Nguyễn Ngọc Khánh

S.Đ.K.K.D: 0304843611 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ IDICO QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ IDICO

BIỂU B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3,426,727,950	2,104,269,885	3,426,727,950	2,104,269,885
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		3,426,727,950	2,104,269,885	3,426,727,950	2,104,269,885
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2,457,003,470	1,286,338,412	2,457,003,470	1,286,338,412
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**969,724,480**	**817,931,473**	**969,724,480**	**817,931,473**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3,323,508	24,051,058	3,323,508	24,051,058
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	6,728,277		6,728,277	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,728,277		6,728,277	
8. Chi phí bán hàng	24		-		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		819,396,763	685,421,366	819,396,763	685,421,366
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**146,922,948**	**156,561,165**	**146,922,948**	**156,561,165**
11. Thu nhập khác	31		57,272,727		57,272,727	
12. Chi phí khác	32		6,416,000	6,416,000	6,416,000	6,416,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**50,856,727**	**(6,416,000)**	**50,856,727**	**(6,416,000)**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**197,779,675**	**150,145,165**	**197,779,675**	**150,145,165**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	49,444,918	37,536,291	49,444,918	37,536,291
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**148,334,757**	**112,608,874**	**148,334,757**	**112,608,874**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**74**	**56**	**74**	**56**

Ngày 14 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Loan	Phùng Thị Thơm	Nguyễn Ngọc Khánh

S.Đ.K.K.D: 0304843611 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ IDICO
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ IDICO

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-B
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1.Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6,579,525,612	6,487,602,403
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,493,357,101)	(1,133,919,100)
3.Tiền đã trả cho người lao động	03		(1,172,512,000)	(3,207,095,800)
4.Tiền chi trả lãi vay	04		(6,728,277)	
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(205,122,937)	(763,701,302)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11,890,000	462,160,616
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,805,142,737)	(2,126,806,202)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		**908,552,560**	**(281,759,385)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,323,508	24,051,058
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		**3,323,508**	**24,051,058**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,951,318,000)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		**(1,951,318,000)**	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		**(1,039,441,932)**	**(257,708,327)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,008,738,940	946,127,817
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VI	**969,297,008**	**688,419,490**

Ngày 14 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Loan	Phùng Thị Thơm	Nguyễn Ngọc Khánh

S.Đ.K.K.D: 0304843611 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ IDICO
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ IDICO
Lầu 6, 151 ter Nguyễn Đình Chiểu P6 Q3

Mẫu số B09-DN
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Tư vấn giám sát thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, thuỷ điện, thủy lợi, giao thông....

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Tính theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm 31/12 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐBTC ngày 20/03/2006 do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Tuân thủ các chuẩn mực kế toán ban hành từ năm 2001 đến nay có liên quan đến ngành nghề kinh doanh.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền; tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền tương đương tiền: Tương đương tiền là trái phiếu nhỏ hơn 3 tháng.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra VND theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng và ghi sổ báo cáo theo tỉ giá thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn: được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị hao mòn.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình,vô hình, thuê tài chính): Thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vay vốn dùng cho kinh doanh chi phí trả lãi vay tính vào chi phí tài chính.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chí phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp thỏa thuận, phát hành cổ phiếu có thặng dư theo dõi riêng ở 4112.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vu: giá gốc

- Doanh thu hoạt động tài chính: giá gốc

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại..

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt:	57,506,336	60,398,819
- Tiền gửi ngân hàng:	911,790,672	1,948,340,121
- Tiền đang chuyển:		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**969,297,008**	**2,008,738,940**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn :		
- Đầu tư ngắn hạn khác :		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác:		
Cộng	**0**	**0**

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác.	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1,090,193,675	1,281,853,675
Cộng	**1,090,193,675**	**1,281,853,675**

04. Hàng tồn kho:	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu:	15,777,554	5,482,975
- Công cụ, dụng cụ:		
- Chi phí SX, KD dở dang:	18,466,235,833	19,212,967,043
- Thành phẩm :		
- Hàng hoá :		
- Hàng gửi đi bán :		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	**18,482,013,387**	**19,218,450,018**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm .....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: .....

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
+ .....:		
Cộng	-	

07.Phải thu dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

08. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ		3,104,800,067	1,119,846,200	422,264,383	4,646,910,650
- Mua trong kỳ					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ		3,104,800,067	1,119,846,200	422,264,383	4,646,910,650
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		2,570,684,328	1,396,284,212	416,138,383	4,383,106,923
- KH trong kỳ		26,896,000	19,480,000	3,186,000	49,562,000
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- TL nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	2,597,580,328	1,415,764,212	419,324,383	4,432,668,923
GTCL của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu kỳ	0	534,115,739	-276,438,012	6,126,000	263,803,727
- Tại ngày cuối kỳ	0	507,219,739	-295,918,012	2,940,000	214,241,727

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu kỳ	2,389,054,000		419,729,400	2,000,000,000	4,808,783,400
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2,389,054,000		419,729,400	2,000,000,000	4,808,783,400
GT hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			155,143,928	1,400,000,000	1,555,143,928
- Khấu hao trong kỳ			11,532,000	50,000,000	61,532,000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			166,675,928	1,450,000,000	1,616,675,928
GT còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	2,389,054,000		264,585,472	600,000,000	3,253,639,472
- Tại ngày cuối kỳ	2,389,054,000		253,053,472	550,000,000	3,192,107,472

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 04 'TSCĐ vô hình'

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:		
Trong đó (Những công trình lớn)		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**641,581,000**	**0**	**0**	**641,581,000**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	641,581,000			641,581,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
GT hao mòn lũy kế	**205,548,000**	**6,416,000**	**0**	**211,964,000**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	205,548,000	6,416,000		211,964,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
GT còn lại của bất động sản đầu tư	**436,033,000**	**0**	**0**	**429,617,000**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	436,033,000			429,617,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Đầu tư dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu:		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	500,000,000	500,000,000
Cộng	**500,000,000**	**500,000,000**

14. Chi phí trả trước dài hạn :	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho GĐ triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí lợi thế kinh doanh		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	97,519,130	108,996,128
Cộng	**97,519,130**	**108,996,128**

15. Vay và nợ ngắn hạn:	Cuối qúy	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		506,701,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	-	**506,701,000**

16. Thuế và các khoản phải nộp NN	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	115,150,837	521,863,358
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	282,881,885	438,559,904
- Thuế TNCN	108,959,565	72,723,224
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	115,915,103	115,915,103
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp		
Cộng	**622,907,390**	**1,149,061,589**

17. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	436,860,000	847,760,000
Cộng	**436,860,000**	**847,760,000**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khá	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	17,082,980	7,840,283
- Bảo hiểm xã hội	43,996,470	5,420,390
- Bảo hiểm y tế	21,466,625	11,932,665
- Bảo hiểm thất nghiệp	11,310,550	4,005,720
- Phải trả về CP hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	221,002,910	221,002,910
Cộng	**314,859,535**	**250,201,968**

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	-	-

22. Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**20,248,050,000**	**1,575,863,710**	**1,144,326,643**	**0**	**926,395,442**	**23,894,635,795**
Tăng vốn năm trước		741,115,442	92,640,000		1,113,515,013	1,947,270,455
Lợi nhuận sau thuế					1,113,515,013	1,113,515,013
Trích lập các quỹ						0
Giảm vốn năm trước					1,033,058,490	1,033,058,490
Phân phối lợi nhuận					1,033,058,490	1,033,058,490
Chia cổ tức						0
Giảm khác						0
Số dư đầu năm nay	**20,248,050,000**	**2,316,979,152**	**1,236,966,643**	**0**	**1,006,851,965**	**24,808,847,760**
Tăng vốn năm nay					148,334,757	148,334,757
Lợi nhuận sau thuế					148,334,757	148,334,757
Giảm vốn năm nay					0	0
Phân phối lợi nhuận						0
Chia cổ tức						0
Lỗ						0
Số dư cuối kỳ	**20,248,050,000**	**2,316,979,152**	**1,236,966,643**	**0**	**1,155,186,722**	**24,957,182,517**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	14,080,000,000	14,080,000,000
- Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	5,920,000,000	5,920,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	248,050,000	248,050,000
- Cổ phiếu ngân quỹ		
Cộng	**20,248,050,000**	**20,248,050,000**

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.*

** Số lượng cổ phiếu quỹ:*

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận :.....

đ- Cổ phiếu :

	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
+ Cổ phiếu thường	2,000,000	2,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000,đ

e-Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 2.316.979.152,đ
- Quỹ dự phòng tài chính: 1.236.966.643,đ
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Nguồn kinh phí :

	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24. Tài sản thuê ngoài :

	Cuối quý	Đầu năm
24.1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

25. Doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,426,727,950	2,104,269,885
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	**3,426,727,950**	**2,104,269,885**

28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,457,003,470	286,338,412
.....		
Cộng	**2,457,003,470**	**286,338,412**

29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,323,508	24,051,058
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**3,323,508**	**24,051,058**

30. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	728,277	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**728,277**	**-**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hàn	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	49,444,918	37,536,291
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**49,444,918**	**37,536,291**

32-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm tời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng CP thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	150,278,975	190,118,393
- Chi phí nhân công	1,393,845,065	1,172,669,840
- Chi phí sản xuất chung	1,366,592,728	1,294,995,474
+ Chi phí nhân công phân xưởng	463 928 510	303,168,365
+ Chi phí vật liệu		38,748,461
+ Chi phí dụng cụ sản xuất		8,400,000
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	26,896,000	164,722,100
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	767,200,327	578,354,426
+ Chi phí khác bằng tiền	108,567,891	201,602,122
Cộng	**2,910,716,768**	**2,657,783,707**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

(Đơn vị tính: VNĐ)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan.

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).

5.Thông tin về hoạt động liên tục.

6. Những thông tin khác.

Ngày 14 tháng 4 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Loan	Phùng Thị Thơm	Nguyễn Ngọc Khánh

S.Đ.K.K.D: 0304843611 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ IDICO
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH